

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội; Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của UBND thành phố Hà Nội Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 07/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tiêu chuẩn và Đo lường, Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội chứng nhận:

1. Trung tâm Khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường

Địa chỉ: 54A, ngõ 603 Lạc Long Quân, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 084 218 5555; E-mail: cbestvietnam@gmail.com

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực hóa học, sinh học (Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

2. Số đăng ký: 60/01/TN

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 5 (năm) năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường;
- Chủ tịch UBND TP Hà Nội
- UB TCĐLCL Quốc gia
- Lưu: VT, TCĐL.(Phương)

(để b/cáo);

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tố Quyên

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy chứng nhận ký hoạt động thử nghiệm số / GCN-SKHCN
ngày tháng năm 2026 của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội)

TT	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
Lĩnh vực Hóa học			
1.	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp UV-Vis	0,025 mg/L	TCVN 6177:1996 (CBEST.01-G 13.01.007)
2.	Xác định hàm lượng sulfua hòa tan Phương pháp đo quang dùng metylen xanh	0,04 mg/L	TCVN 6637:2000 (CBEST.01-G 13.01.008)
3.	Xác định hàm lượng Permanganat Phương pháp chuẩn độ	0,8 mg/L	TCVN 6186:1996 (CBEST.01-G 13.01.009)
4.	Xác định Mùi Phương pháp cảm quan	-	CBEST.01-G01.010 : 2025 (CBEST.01-G 13.01.010)
5.	Xác định hàm lượng Clo tự do (Clo dư tự do) Phương pháp so màu	0,1 mg/L	HACH METHOD 8021:2022 (CBEST.01-G 13.01.011)
6.	Xác định hàm lượng độ đục	0,2 NTU	TCVN 12402-1: 2020 (CBEST.01-G 13.01.012)
7.	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo)	10 mg/L	TCVN 6194: 1996 (CBEST.01-G 13.01.013)
8.	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp sắc ký ion (IC)	150 µg/L	TCVN 6494-1: 2011 (CBEST.01-G 13.01.014)
9.	Xác định chỉ số pH	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (CBEST.01-G 13.01.016)
10.	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Sấy làm khô ở 180°C	50 mg/L	SMEWW 2540C: 2023 (CBEST.01-G 13.01.017)
11.	Xác định độ cứng, tính theo CaCO ₃	10 mg/L	TCVN 6224:1996 (CBEST.01-G 13.01.018)
12.	Xác định màu sắc Phương pháp trắc quang	7 mg/L Pt-Co	SMEWW 2120 C: 2023 (CBEST.01-G 13.01.019)
13.	Xác định hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay	0,05 mg/L	TCVN 6179-1: 1996 (CBEST.01-G 13.01.021)
14.	Xác định hàm lượng Monochloramine Phương pháp so màu DPD	0,15 mg/L	SMEWW 4500-Cl G: 2023 (CBEST.01-G 13.01.026)

15.	Xác định hàm lượng Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (deethyl-atrazine, deisopropyl-atrazine và diaminochlorotriazine) Phương pháp GC/MS	5 µg/L Mỗi chất	EPA Method 523, Version 1.0, 2011 (CBEST.01-G 13.01.032)
16.	Xác định hàm lượng Chlorotoluron, Isoproturon, Propanil Phương pháp chiết pha rắn và HPLC-UV	3 µg/L Mỗi chất	EPA 532 – Revision 1.0, 2000 (CBEST.01-G 13.01.033)
17.	Xác định hàm lượng Aldicarb, Carbofuran Phương pháp HPLC-UV	3 µg/L Mỗi chất	CBEST.01-G 01.020: 2025 (CBEST.01-G 13.01.034)
18.	Xác định hàm lượng Alachlor; Molinate; Pendimethalin; Chlordane; DDT và các dẫn xuất; Methoxychlor; Chlorpyrifos; Trifluralin; Simazine; Permethrin Phương pháp GC/MS sau chiết lỏng-lỏng và làm sạch mẫu	0,15 µg/L Mỗi chất	EPA Method 525.3, version 1.0, 2012 (CBEST.01-G 13.01.035)
19.	Xác định hàm lượng Pentachlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol Phương pháp GC/MS sau chiết lỏng-lỏng và làm sạch mẫu	2,5 µg/L Mỗi chất	EPA Method 3510C, Revision 3, 1996 (chiết/ <i>extraction</i>) EPA Method 3630C, Revision 3, 1996 (làm sạch/ <i>clean</i>) EPA Method 8270E, Revision 6, 2018 (<i>Analysis/GC/MS</i>) (CBEST.01-G 13.01.036)
20.	Xác định hàm lượng Dibromoacetonitrile, Trichloroacetonitrile Phương pháp GC/MS sau chiết pha rắn (SPE)	Dibromoacetonitrile: 4 µg/L Trichloroacetonitrile: 0,5 µg/L	EPA Method 551.1, Revision 1.0, 1995 (CBEST.01-G 13.01.037)
21.	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp HPLC-UV sau dẫn xuất DNPH	25 µg/L	EPA Method 8315A, Revision 1, 1996 (CBEST.01-G 13.01.038)

22.	Xác định hàm lượng Bromoform; Chloroform; Dibromochloromethane; Bromodichloromethane; Hexachlorobutadiene; 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan; 1,2- Dichlorobenzene; Trichlorobenzene; 1,3 – Dichloropropene; 1,2 – Dichloropropane; 1,1,1- Trichloroethane; 1,2 – Dichloroethane; 1,2- Dichloroethene; Dichloromethane; Tetrachloroethene; Trichloroethene; Benzene; Ethylbenzene; Toluene; Xylene; Styrene, Monochlorobenzene Phương pháp GC/MS Purge & Trap	- Bromoform, Chloroform, Dibromochloromethane, 1,2-Dichlorobenzene, 1,1,1-Trichloroethane, Ethylbenzene, Toluene, m,p-Xylene, o-Xylene, Monochlorobenzene:30 µg/L -Bromodichloromethane, 1,2-Dichloropropane, 1,2 – Dichloroethane, 1,2- Dichloroethene, Dichloromethane, Tetrachloroethene, Styrene: 15 µg/L -Hexachlorobutadien, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan: 0,3 µg/L - 1,2,4-Trichlorobenzene, 1,2,3-Trichlorobenzene, cis-1,3-Dichloropropene, trans-1,3-Dichloropropen, Trichloroethene, Benzene: 5 µg/L	EPA Method 524.3, Version 1.0, 2009 (CBEST.01-G 13.01.039)
23.	Xác định hàm lượng kim loại: Sắt (Fe) Phương pháp ICP - MS	10 µg/L	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014 (CBEST.01-G 13.01.030)
24.	Xác định hàm lượng Bromat Phương pháp sắc ký ion (IC)	7 µg/L	EPA Method 300.1, Revision 1.0, 1997 (CBEST.01-G 13.01.015)
25.	Xác định hàm lượng Clorit; Clorat Phương pháp sắc ký ion (IC)	60 µg/L	EPA Method 300.1, Revision 1.0, 1997 (CBEST.01-G 13.01.015)
26.	Xác định hàm lượng Molybden (Mo) Phương pháp ICP - MS	1 µg/L	TCVN 13092: 2020 (CBEST.01-G 13.01.029)
27.	Xác định hàm lượng Clo tổng số	0,2 mg/L 0,1 mg/L	HACH METHOD 8167: 2022 (CBEST.01-G 13.01.022)
28.	Xác định hàm lượng Sulfat Phương pháp đo độ đục	2 mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023 (CBEST.01-G 13.01.008)
29.	Xác định hàm lượng Sulfat Phương pháp sắc ký ion (IC)	150 µg/L	TCVN 6494-1: 2011 (CBEST.01-G 13.01.014)
30.	Xác định hàm lượng Nhôm (Al), Kẽm (Zn) Phương pháp ICP - MS	Al: 10 µg/L Zn: 20 µg/L Al: 1 µg/L Zn: 20 µg/L	TCVN 13092: 2020 (CBEST.01-G 13.01.029)

31.	Xác định hàm lượng kim loại: Natri (Na) Phương pháp ICP - MS	200 µg/L 50 µg/L	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014 (CBEST.01-G 13.01.030)
32.	Xác định hàm lượng Cyanide Phương pháp chung cất và so màu	0,01 mg/L	SMEWW 4500-CN- A, B, C, E: 2023 (CBEST.01-G 13.01.020)
33.	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp sắc ký ion (IC)	150 µg/L 150 µg/L 50 µg/L	TCVN 6494-1: 2011 (CBEST.01-G 13.01.014)
34.	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thu phân tử	0,01 mg/L	TCVN 6178: 1996 (CBEST.01-G 13.01.023)
35.	Xác định hàm lượng Bari (Ba), Mangan (Mn), Nikel (Ni) Phương pháp ICP - MS	Ba, Mn, Ni: 1 µg/L Ba, Mn: 1 µg/L; Ni: 0,1 µg/L	TCVN 13092: 2020 (CBEST.01-G 13.01.029)
36.	Xác định hàm lượng Bo (B) Phương pháp ICP - MS	20 µg/L	CBEST.01-G01.054 : 2025 (CBEST.01-G 13.01.054)
37.	Xác định hàm lượng Florua Phương pháp Spadns	0,15 mg/L	SMEWW 4500 F-:2023 (CBEST.01-G 13.01.027)
38.	Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp sàng lọc quang phổ tử ngoại	0,05 mg/L	SMEWW 4500 NO3-.B. : 2023 (CBEST.01-G 13.01.028)
39.	Xác định hàm lượng Florua, Nitrat Phương pháp sắc ký ion (IC)	150 µg/L	TCVN 6494-1: 2011 (CBEST.01-G 13.01.014)
40.	Xác định hàm lượng kim loại: Antimon (Sb); Arsenic (As); Bari (Ba); Cadmi (Cd); Chromi (Cr); Đồng (Cu); Chì (Pb); Seleni (Se) Phương pháp ICP - MS	Cu: 10 µg/L; Sb, Ba, Cr, Se: 1 µg/L As, Pb, Cd: 0,1 µg/L Sb, Ba, Cr, Cu, Se: 1µg/L As, Pb, Cd: 0,1 µg/L	TCVN 13092: 2020 (CBEST.01-G 13.01.029)
41.	Xác định hàm lượng kim loại: Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP - MS	0,1 µg/L 0,5 µg/L	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014 (CBEST.01-G 13.01.030)
42.	Xác định hàm lượng chloramine Phương pháp so màu DPD	0,075 mg/L	SMEWW 4500-Cl G: 2023 (CBEST.01-G 13.01.025)
43.	Xác định hàm lượng Bạc (Ag), Beri (Be), Thali (Tl) Phương pháp ICP - MS	Ag: 0,5 µg/L Be, Tl: 0,1 µg/L	TCVN 13092: 2020 (CBEST.01-G 13.01.029)
44.	Xác định hàm lượng Canxi (Ca), Magie (Mg), Kali (K) Phương pháp ICP - MS	20 µg/L	EPA Method 6020B, Revision 2, 2014 (CBEST.01-G 13.01.030)

Lĩnh vực Sinh học			
45.	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp lọc màng	---	SMEWW 9213B: 2023 (CBEST.01-G 13.01.005)
46.	Định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Escherichia coli</i> và Coliform Phương pháp lọc màng	---	TCVN 6187-1:2019 (CBEST.01-G 13.01.001)
47.	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp lọc màng	---	TCVN 8881:2011 (CBEST.01-G 13.01.003)
48.	Định lượng khuẩn đường ruột (<i>Streptococci faecal</i>) Phương pháp lọc màng	---	TCVN 6189-2:2009 (CBEST.01-G 13.01.002)
49.	Định lượng Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (<i>Clostridia</i>) Phương pháp lọc màng	---	TCVN 6191-2:1996 (CBEST.01-G 13.01.004)
50.	Định lượng Tổng số vi sinh vật hiếu khí Phương pháp lọc màng	---	ISO 23500-3:2024 (CBEST.01-G 13.01.006)

- CBEST.01-G 13.01...: Quy trình thử nghiệm của Trung tâm Khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường công bố áp dụng.

Ghi chú:

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn kỹ thuật/ văn bản quản lý và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thử nghiệm: Trung tâm Khoa học Công nghệ Y sinh và Môi trường phải tuân thủ quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tương ứng ban hành trước khi thực hiện thử nghiệm.

ĐH